

No. 11/2015/TT-BKHCN

Hanoi, June 26, 2015

CIRCULAR
(THÔNG TƯ)

DETAILING AND GUIDING A NUMBER OF ARTICLES OF THE GOVERNMENT'S
DECREE NO. 99/2013/ND-CP OF AUGUST 29, 2013, ON SANCTIONING OF
ADMINISTRATIVE VIOLATIONS IN THE FIELD OF INDUSTRIAL PROPERTY
(**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH
SỐ 99/2013/NĐ-CP NGÀY 29/8/2013 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI
PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**)

Pursuant to the 2012 Law on Handling of Administrative Violations;
(*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;*)

*Pursuant to the 2005 Law on Intellectual Property; and the 2009 Law Amending and
Supplementing a Number of Articles of the Law on Intellectual Property (below referred to as
the Law on Intellectual Property);*
(*Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009
(sau đây gọi tắt là Luật Sở hữu trí tuệ);*)

*Pursuant to the Government's Decree No. 81/2013/ND-CP of July 19, 2013, detailing a
number of articles of and measures to implement the Law on Handling of Administrative
Violations;*
(*Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;*)

*Pursuant to the Government's Decree No. 99/2013/ND-CP of August 29, 2013, on
sanctioning of administrative violations in the field of industrial property;*
(*Căn cứ Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi
phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;*)

*Pursuant to the Government's Decree No. 103/2006/ND-CP of September 22, 2006, detailing
and guiding a number of articles of the Law on Intellectual Property concerning industrial
property; and Decree No. 122/2010/ND-CP of December 31, 2010, amending and
supplementing a number of articles of Decree No. 103/2006/ND-CP (below referred to as
revised Decree No. 103/2006/ND-CP);*
(*Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số
122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 (sau đây gọi tắt là Nghị định 103/2006/NĐ-CP sửa đổi);*)

*Pursuant to the Government's Decree No. 105/2006/ND-CP of September 22, 2006, detailing
and guiding a number of articles of the Law on Intellectual Property concerning protection of
intellectual property rights and stale management of intellectual property; and Decree No.*

119/2010/ND-CP of December 30, 2010, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 105/2006/ND-CP (below referred to as revised Decree No. 105/2006/ND-CP);

(Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 (sau đây gọi tắt là Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi);)

Pursuant to the Government's Decree No. 20/2013/ND-CP of February 26, 2013, defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Science and Technology;

(Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26/02/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;)

At the proposal of the Chief Inspector and the Director of the Legal Department,
(Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,)

The Minister of Science and Technology details and guides a number of articles of the Government's Decree No. 99/2013/ND-CP of August 29, 2013, on sanctioning of administrative violations in the field of industrial property.

(Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.)

Chapter I **GENERAL PROVISIONS** **(NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG)**

Article 1. Scope of regulation and subjects of application
(Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng)

1. Scope of regulation:
(Phạm vi điều chỉnh:)

This Circular details and guides a number of articles of the Government's Decree No. 99/2013/ND-CP of August 29, 2013, on sanctioning of administrative violations in the field of industrial property (below referred to as Decree No. 99/2013/ND-CP).

(Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định 99/2013/NĐ-CP).)

2. Subjects of application:
(Đối tượng áp dụng:)

a/ Organizations and individuals that commit administrative violations in the field of industrial property;

(Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;)



b/ Organizations and individuals that are competent to sanction administrative violations in the field of industrial property;
(Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;)

c/ Other subjects involved in the handling of administrative violations in the field of industrial property.
(Các đối tượng khác có liên quan đến xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.)

Article 2. Subjects to be sanctioned for administrative violations
(Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính)

1. Individuals that commit administrative violations in the field of industrial property, including:
(Cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, gồm:)

a/ Vietnamese citizens or foreigners;
(Công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài;)

b/ Business households established and operating in accordance with the law on business registration.
(Hộ kinh doanh được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật đăng ký kinh doanh.)

2. Organizations that commit administrative violations in the field of industrial property, including:
(Tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, gồm:)

a/ Public non-business units, political organizations, socio-political organizations, socio-political-professional organizations, social organizations, and socio-professional organizations;
(Đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;)

b/ Economic organizations established in accordance with the Law on Enterprises, including private enterprises, joint-stock companies, limited liability companies and partnerships;
(Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;)

c/ Economic organizations established in accordance with the Law on Cooperatives, including cooperatives and unions of cooperatives;
(Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;)

d/ Economic organizations established in accordance with the Law on Investment;
(Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư;)

dd/ Other lawfully established organizations.
(Các tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật.)



Article 3. Additional sanctions
(Hình thức xử phạt bổ sung)

Confiscation of material evidence and means used for commission of administrative violations specified at Point a, Clause 2, Article 3, and Point a, Clause 12, Article 12, of Decree No. 99/2013/ND-CP, shall be applied to violations due to intentional fault when:

(Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 và Điểm a Khoản 12 Điều 12 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được áp dụng đối với vi phạm do lỗi cố ý và có một trong các căn cứ sau đây:)

1. It is necessary to prevent material evidence and means used for commission of violations from being destroyed or dispersed or having their state changed, or to minimize the possibility of subsequent violations.

(Khi thấy cần thiết để đảm bảo tang vật, phương tiện vi phạm không bị tiêu hủy, tẩu tán, thay đổi hiện trạng hoặc ngăn ngừa khả năng dẫn đến hành vi vi phạm tiếp theo.)

2. Violators are unidentifiable.

(Hàng hóa không xác định được người vi phạm.)

Article 4. Remedies
(Các biện pháp khắc phục hậu quả)

1. Remedies specified at Point a, Clause 3, Article 3 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be taken as follows:

(Biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được thực hiện như sau:)

a/ Forcible removal of infringing elements shall be applied to material evidence and means used for commission of violations which are products, goods, signboards, means of business, and transaction documents bearing signs of infringement upon industrial property rights or misleading trade indications.

(Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm được áp dụng đối với tang vật, phương tiện vi phạm là sản phẩm, hàng hóa, biển hiệu, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch gắn dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc gắn chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn.)

One or more than one method, such as detachment, disassembly, cut-off, erasure, abrasion or other appropriate measures, may be used to remove infringing elements from material evidence and means used for commission of violations;

(Phương pháp loại bỏ có thể tiến hành bằng một hoặc nhiều phương thức như: gỡ bỏ, tháo, cắt, xóa, mài hoặc các biện pháp thích hợp khác để loại bỏ yếu tố vi phạm ra khỏi tang vật, phương tiện vi phạm.)

b/ Forcible change of information in domain name or return of domain name shall be applied to cases where the requester for infringement handling and the party requested to be handled for infringements cannot reach agreement under Clause 2, Article 27 of Decree No. 99/2013/ND-CP and the latter fails to terminate its act of registering, appropriating the domain name use right or using an infringing domain name;

(Buộc thay đổi thông tin tên miền hoặc trả lại tên miền được áp dụng trong trường hợp bên yêu cầu xử lý vi phạm và bên bị yêu cầu xử lý vi phạm không đạt được thỏa thuận theo quy



định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP và bên bị yêu cầu xử lý vi phạm không chấm dứt hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền vi phạm.)

c/ Forcible change of enterprise name or removal of infringing elements from enterprise name shall be applied to cases where the party requested to be handled for infringements fail to terminate its act of using an infringing enterprise name or fails to carry out procedures for changing an infringing enterprise name according to the notice of the business registry office or the agreement between the parties.

(Buộc thay đổi tên doanh nghiệp, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp được áp dụng khi bên bị yêu cầu xử lý vi phạm không chấm dứt hành vi sử dụng tên doanh nghiệp xâm phạm hoặc không tiến hành thủ tục thay đổi tên doanh nghiệp xâm phạm theo thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc theo thỏa thuận của các bên.)

2. Forcible destruction of goods, material evidence and means used for commission of violations prescribed at Point d, Clause 3, Article 3 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be applied to:

(Buộc tiêu hủy hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 3 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được áp dụng đối với:)

a/ Goods bearing counterfeit marks or geographical indications; raw materials, materials and means used principally for manufacture and trading of goods bearing counterfeit marks or geographical indications; stamps, labels and articles bearing counterfeit marks or geographical indications; stamps, labels and articles containing infringing elements;

(Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; tem nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo; tem, nhãn, vật phẩm mang yếu tố vi phạm;)

b/ Goods which are no longer usable;

(Hàng hóa không còn giá trị sử dụng;)

c/ Goods which are harmful to health of humans, livestock, plants and the environment;

(Hàng hóa gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;)

d/ Goods from which infringing elements cannot be removed or from which the removal of infringing elements cannot lead to the thorough prevention of infringing acts or will render the application of other remedies impossible.

(Hàng hóa mà yếu tố xâm phạm không thể loại bỏ ra khỏi hàng hóa hoặc việc loại bỏ không đảm bảo ngăn chặn triệt để hành vi vi phạm hoặc không thể áp dụng được các biện pháp xử lý khác.)

3. For infringing goods, raw materials, materials and means used principally for manufacture of infringing goods, material evidence and means used for commission of violations, competent agencies shall base themselves on properties and characteristics of goods and specific circumstances and conditions of the cases to decide on appropriate handling measures after consulting rights holders, requesters for infringement handling and the involved organizations and individuals.

(Đối với hàng hóa vi phạm, nguyên vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất hàng hóa vi phạm, tang vật, phương tiện vi phạm thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa và các tình tiết, điều kiện hoàn cảnh cụ thể của vụ việc để quyết

định biện pháp xử lý phù hợp, có tham khảo ý kiến của chủ thể quyền, người yêu cầu xử lý vi phạm và tổ chức, cá nhân liên quan.)

After infringers remove infringing elements from goods, infringement handling agencies may:

(Sau khi tổ chức, cá nhân vi phạm loại bỏ yếu tố vi phạm ra khỏi hàng hóa, cơ quan xử lý vi phạm có thể:)

a/ Allow infringers to use infringing goods, raw materials and materials as materials for manufacture of other goods or to distribute or use them for non-profit purposes without affecting rights holders' ability to exploit them, prioritizing humanitarian, charity or social service purposes; or,

(Cho phép tổ chức, cá nhân vi phạm tận dụng hàng hóa, nguyên vật liệu để làm nguyên vật liệu sản xuất hàng hoá khác hoặc cho phép phân phối, sử dụng không nhằm thu lợi nhuận và không ảnh hưởng đến khả năng khai thác của chủ thể quyền, trong đó ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội; hoặc)

b/ Auction infringing goods, raw materials and materials and pay proceeds into public funds or apply other measures as requested or agreed upon by the involved parties under Clause 4, Article 29 of revised Decree 105/2006/ND-CP.

(Bán đấu giá để sung công quỹ hoặc các biện pháp khác theo đề nghị và thoả thuận của các bên liên quan phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 29 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi.)

4. Forcible payment of illicit profit amounts earned through the commission of administrative violations specified at Point h, Clause 3, Article 3 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be applied when there are valid invoices and documents proving that infringements were committed (stating the volume and value of infringing goods) and infringing goods were detected up to the time of inspection and examination.

(Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điểm h Khoản 3 Điều 3 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được áp dụng khi có hóa đơn, chứng từ, tài liệu hợp lệ chứng minh tổ chức, cá nhân đó đã thực hiện hành vi vi phạm (có số lượng, giá trị hàng hóa vi phạm kèm theo) và hàng hóa vi phạm đã được phát hiện đến thời điểm thanh tra, kiểm tra.)

Procedures for paying illicit profit amounts into the State Treasury are similar to those for paying fines under administrative sanctioning decisions. In case agencies with infringement handling competence have accounts for temporary collection opened at the State Treasury, these illicit profit amounts shall be paid into such accounts. Periodically, agencies with infringement handling competence shall remit such amounts into the State Treasury in accordance with law.

(Số tiền thu lợi bất hợp pháp được nộp vào Kho bạc Nhà nước tương tự như thủ tục nộp tiền phạt theo quyết định xử phạt hành chính. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử phạt có tài khoản tạm thu mở tại Kho bạc Nhà nước thì tiền thu lợi nói trên được nộp vào tài khoản tạm thu của cơ quan có thẩm quyền xử phạt. Định kỳ, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có trách nhiệm nộp lại cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.)

5. Violators shall bear all expenses for the application of the remedies under Article 85 of the Law on Handling of Administrative Violations.



(Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.)

Article 5. Valuation of infringing goods and services under Article 4 of Decree No. 99/2013/ND-CP

(Xác định giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm theo quy định tại Điều 4 Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

1. The total value of infringing goods and services at the time of commission of an administrative violation prescribed in Chapter II of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be determined according to the following formula:

(Việc xác định tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm tại thời điểm vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định 99/2013/NĐ-CP được tính theo công thức sau:)

Total value of infringing goods and services is (=) the quantity of infringing goods or volume of infringing services multiplied by (x) the unit price of infringing goods or services at the time of commission of the administrative violation.

(Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm bằng (=) số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ vi phạm nhân (x) đơn giá hàng hóa, dịch vụ vi phạm tại thời điểm vi phạm hành chính.)

2. The valuation of infringing goods and services must comply with Clause 1, Article 4 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Việc xác định giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm tuân theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

Where there are grounds to believe that listed prices or prices stated in contracts or sale and purchase invoices or import declarations specified at Point a, Clause 1, Article 4 of Decree No. 99/2013/ND-CP are untruthful, competent agencies shall apply next prices in the priority order prescribed at Points b and c, Clause 1, Article 4 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Trường hợp có căn cứ cho rằng giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hóa đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Nghị định 99/2013/NĐ-CP là không trung thực thì cơ quan có thẩm quyền áp dụng giá theo thứ tự ưu tiên tiếp theo quy định tại các điểm b, c Khoản 1 Điều 4 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

3. In case there are no grounds for application of Clause 2 of this Article, the competent person handling the case may issue a decision on temporary seizure of material evidence of infringements and set up a valuation council under Clause 3, Article 4 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Trường hợp không có căn cứ áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều này thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm và thành lập Hội đồng định giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

4. In case at the time of inspection, no material evidence being infringing goods or services is detected to serve as a basis for determination of sanctions and sanctioning competence but there is evidence that some organization or individual has committed the infringement and the statute of limitations for sanctioning has not expired, the competent agency shall apply Clause 14, Article 11; Clause 11, Article 12; and Clause 14, Article 14, of Decree No. 99/2013/ND-CP for sanctioning the infringement.

(Trường hợp tại thời điểm thanh tra không phát hiện được tang vật là hàng hóa, dịch vụ vi phạm làm cơ sở cho việc xác định khung phạt, thẩm quyền xử phạt nhưng có chứng cứ chứng

minh tổ chức, cá nhân đã thực hiện hành vi vi phạm và vẫn còn trong thời hiệu xử phạt, thì cơ quan có thẩm quyền áp dụng Khoản 14 Điều 11, Khoản 11 Điều 12, Khoản 14 Điều 14 Nghị định 99/2013/NĐ-CP để xử phạt.)

Article 6. Determination of illicit profit amounts earned through the commission of administrative violations

(Xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính)

1. Illicit profit amounts earned through the commission of administrative violations are benefits earned through committing such administrative violations, including:

(Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi ích mà tổ chức, cá nhân thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, gồm:)

a/ Money;

(Tiền;)

b/ Valuable papers;

(Giấy tờ có giá;)

c/ Other assets.

(Tài sản khác.)

2. Determination of illicit monetary profit amounts:

(Xác định số lợi bất hợp pháp là tiền:)

a/ The monetary amount earned by a infringer through committing an administrative violation in the field of industrial property is (=) the quantity of goods or volume of services illegally transferred, sold, dispersed or destroyed multiplied by (x) the unit price.

(Căn cứ để xác định số tiền tổ chức, cá nhân vi phạm thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp mà có bằng (=) số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ đã chuyển nhượng, tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái pháp luật nhân (x) đơn giá.)

The quantity of goods or volume of services provided shall be determined on the basis of declaration by the infringer and inspection and verification by the competent person.

(Số lượng hàng hóa hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện được xác định trên cơ sở kê khai của tổ chức, cá nhân vi phạm và kiểm tra, xác minh của người có thẩm quyền.)

The unit price shall be determined on the basis of dossiers and documents of the infringer or the market price of similar goods or services.

(Đơn giá được xác định trên cơ sở hồ sơ, chứng từ của tổ chức, cá nhân vi phạm hoặc giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ tương tự.)

In case the quantity, volume and unit price cannot be determined, the illicit profit amount is total money amounts earned by the infringer from the infringement.

(Trường hợp không xác định được số lượng, khối lượng, đơn giá thì số lợi bất hợp pháp thu được là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm.)

b/ In case of illegal transfer, sale, dispersal or destruction of banned, smuggled or counterfeit goods or provision of services subject to conditional business, the money amount earned by



the infringer is (=) the quantity of goods or volume of services illegally transferred, sold, dispersed or destroyed multiplied by (x) the unit price.

(Trường hợp chuyển nhượng, tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái pháp luật hàng hóa là hàng cấm, hàng lậu, hàng giả hoặc cung cấp dịch vụ kinh doanh có điều kiện: số tiền tổ chức, cá nhân vi phạm thu được bằng (=) số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ đã chuyển nhượng, tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái pháp luật nhân (x) đơn giá;)

c/ In addition to goods and services specified at Point b of this Clause, in case of illegal transfer, sale, dispersal or destruction of other goods or services, the money amount earned by the infringer is (=) the quantity of goods or volume of services illegally transferred, sold, dispersed or destroyed multiplied by (x) the unit price minus (-) direct costs of such goods or services (if the infringer has sufficient dossiers and documents to prove the legality and validity of such costs).

(Ngoài hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm b Khoản này, trường hợp chuyển nhượng, tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái pháp luật hàng hóa hoặc dịch vụ khác: số tiền tổ chức, cá nhân vi phạm thu được bằng (=) số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ đã chuyển nhượng, tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái pháp luật nhân (x) đơn giá trừ (-) chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa hoặc dịch vụ (nếu tổ chức, cá nhân vi phạm có đầy đủ hồ sơ, chứng từ để chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó).)

3. In case there are no grounds for determination of illicit monetary profit amounts under Clause 2 of this Article, illicit profit amounts shall be determined to be valuable papers or other assets.

(Trường hợp không có căn cứ để xác định được số lợi bất hợp pháp là tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì số lợi bất hợp pháp được xác định là giấy tờ có giá hoặc tài sản khác.)

Illicit profit amounts being valuable papers or other assets shall be determined under the the Ministry of Finance's guidance on illicit profit amounts earned through the commission of administrative violations for payment into the state budget.

(Số lợi bất hợp pháp là giấy tờ có giá hoặc tài sản khác được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định về số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước.)

Chapter II

INFRINGEMENTS TO BE ADMINISTRATIVELY SANCTIONED

(HÀNH VI VI PHẠM BỊ XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH)

Section 1. INFRINGEMENTS OF REGULATIONS ON MANAGEMENT OF INDUSTRIAL PROPERTY ACTIVITIES

(HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

Article 7. Infringements of provisions on indications of industrial property rights protection in Article 6 of Decree No. 99/2013/ND-CP

(Hành vi vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 6 Nghị định 99/2013/NĐ-CP)



1. Act of false indication of legal status specified at Point b, Clause 1, Article 6 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be understood as the use of indicative information misleading that a subject enjoys the industrial property rights protection in Vietnam though he/she/it is not or has not been eligible for protection, including the case where he/she/it has filed a registration application but is not yet granted a protection title or his/her/its protection title has been revoked or invalidated, or the term of protection has expired, for example:

(Hành vi chỉ dẫn sai về tình trạng pháp lý quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là việc sử dụng thông tin chỉ dẫn gây hiểu sai lệch rằng đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam mặc dù không được hoặc chưa được bảo hộ, kể cả trường hợp đối tượng đó tuy đã nộp đơn đăng ký nhưng chưa được cấp văn bằng bảo hộ hoặc văn bằng bảo hộ đã bị huỷ bỏ, chấm dứt hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ, ví dụ:)

a/ Printing on his/her/its products, goods, goods packages, means of business or means of services an indication misleading that such products, goods or services bear protected marks, such as “mark registered for protection,” “protected mark,” “mark under exclusive right of...,” including the use of the symbol ® (indicating that a mark has been granted a mark registration certificate);

(In trên sản phẩm, hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ chỉ dẫn gây hiểu sai lệch về việc sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ như: “nhãn hiệu đã được đăng ký bảo hộ độc quyền”, “nhãn hiệu đã được bảo hộ”, “nhãn hiệu thuộc độc quyền của...”, kể cả việc sử dụng ký hiệu chữ ® (chỉ dẫn về việc nhãn hiệu đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu);)

b/ Printing on his/her/its products, goods, product or goods packages an indication misleading that such products or goods are under patent or industrial design protection, such as “product/goods is under industrial design protection,” “product/goods is under patent,” “product is manufactured from the patented process of...,” including the use of the symbol “P” or the word “Patent” together with numbers (indicating that a product has been patented).

(In trên sản phẩm, hàng hóa, bao bì sản phẩm, hàng hóa chỉ dẫn gây hiểu sai lệch về việc sản phẩm, hàng hóa được bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp như: “sản phẩm, hàng hóa được bảo hộ độc quyền kiểu dáng công nghiệp”, “sản phẩm, hàng hóa được bảo hộ độc quyền sáng chế”, “sản phẩm được sản xuất từ quy trình được bảo hộ sáng chế của...”, kể cả việc sử dụng ký hiệu chữ “P” hoặc “Patent” cùng các chữ số (chỉ dẫn về việc sản phẩm được cấp Patent - Bằng độc quyền sáng chế).)

2. Act of false indication or failure to provide an indication of goods manufactured under an industrial property licensing contract under Point c, Clause 1, Article 6 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be understood as:

(Hành vi chỉ dẫn sai hoặc không ghi chỉ dẫn về hàng hóa được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 6 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là:)

a/ Act of false indication means an act of inscribing on goods the phrase “manufactured under the industrial property licensing contract of...” or an indication of similar meaning, regardless of whether it is in Vietnamese or a foreign language, while the manufacturer has not yet been lawfully licensed to use the industrial property subject matter;

(Hành vi chỉ dẫn sai là hành vi ghi trên hàng hóa hàng chữ “được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của...” hoặc chỉ dẫn có nghĩa tương tự như vậy, bất kể

bằng tiếng Việt hay tiếng nước ngoài, nhưng chưa được chuyển quyền sử dụng hợp pháp đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.)

b/ Act of failure to provide an indication means an act of failing to inscribe on goods or goods packages an indication that such goods are manufactured under a mark licensing contract.
(Hành vi không ghi chỉ dẫn là hành vi không ghi trên hàng hóa, bao bì hàng hóa chỉ dẫn về việc hàng hóa đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu.)

Article 8. Infringements of provisions on industrial property representation in Article 7 of Decree No. 99/2013/ND-CP

(Hành vi vi phạm quy định về đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

1. Act of concurrently acting as representatives for industrial property rights disputing parties prescribed at Point a, Clause 2, Article 7 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be understood as either of the following:

(Hành vi “đồng thời là đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp” quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:)

a/ Providing one or more than one service of industrial property representation specified in Clause 1, Article 151 of the Law on Intellectual Property to both the requester for handling and the party requested to be handled for an infringement upon industrial property rights in the same case;

(Thực hiện một hoặc một số dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 151 Luật Sở hữu trí tuệ cho cả bên yêu cầu xử lý và bên bị yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong cùng một vụ việc;)

b/ Providing one or more than one service of industrial property representation specified in Clause 1, Article 151 of the Law on Intellectual Property to the party carrying out procedures for opposing, requesting revocation or invalidation of the protection title or handling the infringement while representing the protection title applicant or holder in carrying out procedures for establishing, enforcing or protecting industrial property rights in the same case.

(Thực hiện một hoặc một số dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 151 Luật Sở hữu trí tuệ cho bên thực hiện thủ tục phản đối, yêu cầu huỷ bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, xử lý vi phạm trong khi đang là đại diện cho người nộp đơn, chủ văn bằng bảo hộ thực hiện các thủ tục liên quan đến xác lập, thực hiện, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp trong cùng một vụ việc.)

2. Act of intentionally obstructing the establishment, enforcement and protection of industrial property rights, causing damage to persons with related rights and interests specified at Point h, Clause 2, Article 7 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be understood as one of the following:

(Hành vi cố ý cản trở việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người có quyền và lợi ích liên quan quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:)

a/ Intentionally delaying the filing of an industrial property registration application or a request for infringement handling and other documents in the course of establishment,



enforcement and protection of industrial property rights of the represented party without plausible reason;

(Cố tình trì hoãn việc nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, đơn yêu cầu xử lý vi phạm và các tài liệu, hồ sơ khác trong quá trình xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp của bên được đại diện mà không có lý do chính đáng;)

b/ Providing untruthful information on the legal status of a protection title, an industrial property registration application or a request for infringement handling and other documents in the course of establishment, enforcement and protection of industrial property rights, affecting the lawful rights and interests of the title holder;

(Đưa các thông tin không chính xác về tình trạng pháp lý của văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, đơn yêu cầu xử lý vi phạm và các tài liệu, hồ sơ khác trong quá trình xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của chủ văn bằng;)

c/ Filing groundless petitions or complaints related to the establishment and protection of industrial property rights in order to prolong the process of settlement by competent agencies, causing material and spiritual damage to persons with related rights and interests;

(Gửi đơn thư liên quan đến xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp không có căn cứ pháp luật nhằm làm chậm tiến trình giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, gây thiệt hại về vật chất, tinh thần cho người có quyền và lợi ích liên quan;)

d/ Failing to perform or improperly performing the obligations of industrial property representatives.

(Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của đại diện sở hữu công nghiệp.)

3. Serious errors or infringements committed by industrial property representatives while practicing representation which cause damage to the interests of the State or society prescribed at Point b, Clause 4, Article 7 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be understood as one of the following:

(Đại diện sở hữu công nghiệp có sai phạm nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện làm thiệt hại đến lợi ích của nhà nước hoặc xã hội quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:)

a/ Registering a confidential invention overseas without permission of a competent agency;

(Đăng ký sáng chế mật ra nước ngoài khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;)

b/ Disclosing information and documents not yet permitted for disclosure or information classified as state secret in the course of providing the service of industrial property representation;

(Tiết lộ thông tin, tài liệu chưa được phép công bố, thông tin thuộc diện bí mật nhà nước trong quá trình thực hiện dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;)

c/ Renting or leasing an industrial property representation service practice certificate.

(Thuê hoặc cho thuê chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.)

Article 9. Infringements of provisions on industrial property examination in Article 8 of Decree No. 99/2013/ND-CP

(Hành vi vi phạm quy định về giám định sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP)



1. Act of disclosing information obtained while conducting examination without permission of related parties prescribed at Point b, Clause 3, Article 8 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be understood as either of the following:

(Hành vi tiết lộ bí mật thông tin biết được khi tiến hành giám định mà không được phép của các bên liên quan quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:)

a/ Disclosing confidential information or documents provided by an industrial property examination-soliciting competent agency or a requester for industrial property examination and related to a case in question;

(Tiết lộ bí mật thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp cung cấp liên quan đến vụ việc đang giải quyết;)

b/ Disclosing information or documents not yet permitted for disclosure or information classified as state secret or business secret provided by a competent agency or a requester for examination, for the examination.

(Tiết lộ thông tin, tài liệu chưa được phép công bố, thông tin thuộc diện bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền, người yêu cầu giám định cung cấp để thực hiện việc giám định.)

2. Act of taking advantage of the examiner status and examination activities for self-seeking purposes prescribed at Point a, Clause 4, Article 8 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be understood as either of the following:

(Hành vi lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:)

a/ Taking advantage of the status of an examination organization or examiner or the participation in examination activities to influence involved organizations and individuals in order to earn illicit profits;

(Lợi dụng tư cách tổ chức giám định, giám định viên hoặc việc tham gia hoạt động giám định để tác động, gây ảnh hưởng đến các tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm thu lợi bất hợp pháp;)

b/ Conducting activities outside areas of examination stated in the business registration certificate or operation registration certificate in order to earn illicit profits.

(Hoạt động không đúng lĩnh vực giám định ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động để thu lợi bất hợp pháp.)

3. Act of intentionally making untruthful examination conclusions prescribed at Point b, Clause 4, Article 8 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be understood as an act of intentionally making groundless examination conclusions not based on the information and documents provided for the examination.

(Hành vi cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là hành vi cố ý đưa ra kết luận giám định không có căn cứ pháp lý, không đúng với các thông tin, tài liệu được cung cấp để tiến hành giám định.)

Section 2. ACTS INFRINGING UPON INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS (Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp)



Article 10. Acts infringing upon industrial property rights on the Internet
(Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trên Internet)

1. Acts regarded as satisfying the conditions prescribed in Clauses 1, 2 and 3, Article 5 of revised Decree No. 105/2006/ND-CP and committed on the Internet against consumers or information users in Vietnam shall also be concluded as acts infringing upon industrial property rights and administratively sanctioned under Articles 10, 11 and 12 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Hành vi bị xem xét đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và hành vi đó xảy ra trên mạng Internet nhưng nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin ở Việt Nam thì cũng bị kết luận là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các điều 10, 11 và 12 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

2. Owners of national domain names that hire other organizations and individuals to commit acts mentioned in Clause 1 of this Article shall also be regarded as having committed acts infringing upon industrial property rights and been sanctioned under Articles 10, 11 and 12 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Chủ sở hữu tên miền quốc gia thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện hành vi nêu tại Khoản 1 Điều này cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và bị xử phạt theo quy định tại các điều 10, 11 và 12 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

Article 11. Acts infringing upon rights to inventions
(Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế)

The identification of acts infringing upon rights to inventions must comply with Articles 5 and 8 of revised Decree No. 105/2006/ND-CP and the following guidance:

(Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế phải tuân theo quy định tại các điều 5 và 8 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:)

1. A product/product part/process in question shall be regarded as identical or similar to a protected product/product part/process in a certain (independent and dependent) point of the protection request in an invention patent/utility solution patent if all basic technical specifications (features) stated in that point can be found in the product/product part/process in question in the identical or similar form, in which:

(Sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét được coi là trùng hoặc tương đương với sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình được bảo hộ theo một điểm nào đó (độc lập và phụ thuộc) của yêu cầu bảo hộ thuộc Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu tất cả các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật cơ bản được nêu trong điểm đó đều có mặt trong sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét dưới dạng trùng hoặc tương đương, trong đó:)

a/ Two technical specifications (features) are regarded as identical if they have the same nature, utility and method of utilization and share the same connection with other specifications stated in the protection request;

(Hai dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật được coi là trùng nhau nếu dấu hiệu đó có cùng bản chất, cùng mục đích sử dụng, cùng cách thức đạt được mục đích và cùng mối quan hệ với các dấu hiệu khác nêu trong yêu cầu bảo hộ;)



b/ Two technical specifications (features) are regarded as similar if they have similar or interchangeable natures and basically the same utility and method of utilization.

(Hai dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật được coi là tương đương với nhau nếu có bản chất tương tự nhau hoặc có thể thay thế cho nhau, có mục đích sử dụng và cách thức để đạt được mục đích sử dụng cơ bản giống nhau.)

2. If a product/product part/process in question does not contain at least one basic technical specification (feature) stated in a certain point of the protection request, it shall be regarded as neither identical nor similar to any product/product part/process protected under that point.

(Nếu sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét không chứa ít nhất một dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật cơ bản nêu trong một điểm nào đó của yêu cầu bảo hộ thì sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét được coi là không trùng/không tương đương với sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình được bảo hộ theo điểm đó.)

**Article 12. Acts infringing upon rights to industrial designs
(Hành vi xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp)**

The identification of acts infringing upon rights to industrial designs must comply with Articles 5 and 10 of revised Decree No. 105/2006/ND-CP and the following guidance:

(Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp phải tuân theo quy định tại các điều 5 và 10 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:)

1. A product/product part in question shall be regarded as a replication of a protected industrial design if it has a combination of visual shaping (external appearance) features incorporating all functional and non-functional shaping features of the protected industrial design.

(Sản phẩm/phần sản phẩm bị xem xét được coi là bản sao của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu sản phẩm/phần sản phẩm đó có tập hợp các đặc điểm tạo dáng (hình dáng) bên ngoài chứa tất cả các đặc điểm tạo dáng cơ bản và không cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ.)

2. A product/product part in question shall be substantially regarded as a replication of a protected industrial design if it has a combination of visual shaping (external appearance) features incorporating all functional shaping features of the protected industrial design and they are different from each other only in their shaping features that are not easily identified and remembered.

(Sản phẩm/phần sản phẩm bị xem xét về bản chất được coi là bản sao của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu sản phẩm/phần sản phẩm đó có tập hợp các đặc điểm tạo dáng bên ngoài chứa tất cả các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ, chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ được.)

3. In case visual shaping features of a product/product part as a whole are regarded as a replication or substantially a replication of the combination of visual shaping features of at least one product in the set of products under a protected industrial design, the case shall also be regarded as an infringement upon rights to the industrial design.

(Trường hợp tổng thể các đặc điểm tạo dáng bên ngoài của một sản phẩm/phần sản phẩm bị coi là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của tập hợp các đặc điểm tạo dáng bên ngoài của ít nhất một sản phẩm trong bộ sản phẩm thuộc kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ thì cũng bị coi là xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp đó.)



4. Functional shaping features of a protected industrial design shall be understood as shaping features that can be easily identified or remembered and used to distinguish an industrial design as a whole from another. Functional shaping features may be configuration, pattern and correlation between configuration and/or pattern features, and color features identified on the basis of the set of photos/drawings enclosed with the industrial design patent.

(Đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ được hiểu là đặc điểm tạo dáng dễ dàng nhận biết, ghi nhớ, được dùng để phân biệt tổng thể kiểu dáng công nghiệp này với kiểu dáng công nghiệp khác. Tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản có thể là hình khối, đường nét, tương quan giữa các đặc điểm hình khối và/hoặc đường nét, các đặc điểm màu sắc được xác định trên cơ sở bộ ảnh chụp/bản vẽ kèm theo Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.)

Article 13. Acts infringing upon rights to marks
(Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu)

The identification of acts infringing upon rights to marks must comply with Articles 5 and 11 of revised Decree No. 105/2006/ND-CP and the following guidance:

(Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu phải tuân theo quy định tại các điều 5 và 11 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:)

1. Grounds for assessing confusability of a sign with a protected mark include:

(Căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với nhãn hiệu đang được bảo hộ bao gồm:)

a/ Scope of protection in whole and in each component of the mark; similarity between the sign and the mark in whole and in distinctive components, especially those making strong impression on consumers;

(Phạm vi bảo hộ về tổng thể, từng thành phần của nhãn hiệu; mức độ tương tự của dấu hiệu với nhãn hiệu về tổng thể và với các thành phần có khả năng phân biệt của nhãn hiệu, đặc biệt thành phần gây ấn tượng mạnh đối với người tiêu dùng;)

b/ Relevance of the goods or service by function, utility or composition; practice and custom of sale, purchase, distribution, selection and use of the goods or service; conditions, methods and places of display, distribution, marketing, promotion and sale and purchase of the goods or service;

(Tính liên quan của hàng hóa, dịch vụ về chức năng, công dụng, thành phần cấu tạo; thực tiễn tập quán mua bán, phân phối, lựa chọn, sử dụng hàng hóa, dịch vụ; điều kiện, phương thức, địa điểm bày bán, phân phối, tiếp thị, quảng bá, mua bán hàng hóa, dịch vụ;)

c/ Characteristics and level of attention of consumers when selecting, purchasing and selling the goods or service;

(Đặc điểm, mức độ chú ý của người tiêu dùng khi lựa chọn, mua bán hàng hóa, dịch vụ;)

d/ Other criteria such as practical use and protection of similar marks for the same goods; effect of other elements suggestive of the relation between the goods or service in question and the protected goods or service;

(Những tiêu chí khác như: thực tiễn sử dụng và bảo hộ các nhãn hiệu tương tự cho cùng loại hàng hóa; ảnh hưởng của các yếu tố khác tạo ra sự liên tưởng về mối quan hệ giữa hàng hóa, dịch vụ bị xem xét với hàng hóa, dịch vụ được bảo hộ;)



dd/ Evidence of consumer confusion consequences may be used to support the assessment of confusability of the use of the sign but does not constitute a compulsory condition for making a conclusion on confusability of the use of the sign.

(Chứng cứ về hậu quả nhầm lẫn đối với người tiêu dùng có thể được sử dụng để hỗ trợ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của việc sử dụng dấu hiệu nhưng không phải là điều kiện bắt buộc trong việc đưa ra kết luận về khả năng gây nhầm lẫn của việc sử dụng dấu hiệu.)

2. Identification of elements infringing upon rights to marks:

(Xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:)

a/ In case of use of a sign identical to a mark for a goods or service identical to that stated in a mark registration certificate or certificate of internationally registered mark protectable in Vietnam or the Official Gazette of international registration of marks of the World Intellectual Property Organization, it is unnecessary to examine the possibility of consumer confusion about the goods or service bearing the mark;

(Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu cho hàng hóa, dịch vụ trùng với hàng hóa, dịch vụ được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc Công báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, thì không cần xem xét khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu;)

b/ In case of use of a sign identical to a mark for a similar or relevant goods or service; use of a sign similar to a mark for a goods or service identical or similar or relevant to that on the list of goods and services bearing marks as stated in a mark registration certificate or certificate of internationally registered mark protectable in Vietnam or the Official Gazette of international registration of marks of the World Intellectual Property Organization, it is necessary to examine the possibility of consumer confusion about the goods or service bearing the mark.

(Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu cho hàng hóa, dịch vụ tương tự hoặc liên quan; sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự hoặc liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ kèm theo nhãn hiệu đã được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc Công báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, thì cần phải xem xét khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.)

3. Identification of elements infringing upon rights to well-known marks:

(Xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng:)

a/ In case of use of a sign identical or similar to a well-known mark or sign in the form of definition or transcription from a well-known mark for any goods or service, including also goods or service neither identical nor similar nor relevant to that on the list of goods and services bearing well-known marks, it is necessary to examine the possibility of confusion about the origin of goods or service or the relation between the user of such sign and the owner of the well-known mark;

(Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hóa, dịch vụ bất kỳ kể cả hàng hóa, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng thì cần phải đánh giá khả năng



gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ hoặc về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng;)

b/ In case the use of a sign identical or similar to a well-known mark specified at Point a. Clause 3 of this Article cannot cause a confusion about the origin of a goods or service but causes a misleading impression on consumers about the relation between the user of such sign and the owner of the well-known mark, it shall also be regarded as an act infringing upon industrial property rights;

(Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này không có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ nhưng gây ấn tượng sai lệch cho người tiêu dùng về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng thì cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;)

c/ When filing a request for handling of an infringement against a well-known mark, a rights holder shall provide evidence that such mark is well known in Vietnam according to the criteria prescribed in Article 75 of the Law on Intellectual Property, regardless of whether or not it has been registered for protection in Vietnam;

(Khi nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm đối với nhãn hiệu nổi tiếng, chủ thể quyền phải cung cấp các chứng cứ chứng minh nhãn hiệu đó đã nổi tiếng tại Việt Nam theo các tiêu chí quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ, không phụ thuộc vào việc nhãn hiệu đó đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam hay chưa;)

d/ Before deciding to carry out procedures for handling the infringement, the agency competent to handle infringements shall base itself on the criteria prescribed in Article 75 of the Law on Intellectual Property to consider whether or not a mark is well known in Vietnam. It may exchange professional opinions with the National Office of Intellectual Property and/or consult an advisory council.

(Trước khi quyết định tiến hành thủ tục xử lý vi phạm, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ để xem xét, đánh giá một nhãn hiệu có được coi là nổi tiếng tại Việt Nam hay không. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể trao đổi ý kiến chuyên môn với Cục Sở hữu trí tuệ và/hoặc lấy ý kiến hội đồng tư vấn.)

In case a well-known mark in Vietnam is recognized according to the civil procedures or under a recognition decision of the National Office of Intellectual Property, the infringement-handling agency may base itself on relevant documents to consider the recognition of the mark regarded as well-known in Vietnam if the recognition of well-known marks by the above-said agencies at the time of infringement handling request is still appropriate.

(Trường hợp nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam được công nhận theo thủ tục tố tụng dân sự hoặc theo quyết định công nhận của Cục Sở hữu trí tuệ, cơ quan xử lý vi phạm có thể căn cứ vào các tài liệu liên quan để xem xét việc thừa nhận nhãn hiệu được coi là nổi tiếng tại Việt Nam nếu việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng của các cơ quan nêu trên tại thời điểm yêu cầu xử lý vi phạm còn phù hợp.)

Article 14. Acts infringing upon rights to trade names (Hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại)

The identification of acts infringing upon rights to trade names must comply with Articles 5 and 13 of revised Decree No. 105/2006/ND-CP and the following guidance:



(Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại phải tuân theo quy định tại các điều 5 và 13 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:)

1. The ground for examining elements infringing upon rights to a trade name is the protection scope of such trade name determined on the basis of evidence of lawful use of such trade name, indicating business subjects, business establishments, business activities and products or services bearing the trade name, specifically as follows:

(Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại là phạm vi bảo hộ tên thương mại được xác định trên cơ sở các chứng cứ thể hiện việc sử dụng tên thương mại đó một cách hợp pháp, trong đó xác định chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại, cụ thể như sau:)

a/ Evidence that the trade name is used at the place of business (for example, at the place where there are customers or business partners or where exists reputation through advertising, marketing or distribution) in a lawful business sector (stated in the business household registration certificate, enterprise registration certificate, investment registration certificate, certificate of eligibility for business operation for conditional business sectors or lines, tax identification number registration and articles of incorporation registered with competent agencies, or other papers of legal validity);

(Chứng cứ chứng minh tên thương mại đó được sử dụng tại khu vực kinh doanh (ví dụ: được sử dụng tại nơi có khách hàng, bạn hàng hoặc có danh tiếng thông qua quảng cáo, tiếp thị, phân phối) trong lĩnh vực kinh doanh hợp pháp (được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đăng ký mã số thuế, điều lệ công ty đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý khác);)

b/ Time of starting the use and use course: The trade name has been known by business partners and customers through goods, services and business activities (for example, the trade name is used on goods, sale and purchase contracts, goods orders, business transaction documents, advertising leaflets, customs declarations, tax payment documents and other transaction documents).

(Thời điểm bắt đầu sử dụng và quá trình sử dụng: tên thương mại đó đã và đang được bạn hàng, khách hàng biết đến thông qua hàng hóa, dịch vụ, hoạt động kinh doanh (ví dụ như: tên thương mại đang được sử dụng trên hàng hóa, hợp đồng mua bán, đơn đặt hàng, tài liệu giao dịch kinh doanh, tài liệu quảng cáo, tờ khai hải quan, chứng từ thu nộp thuế và các giấy tờ giao dịch khác).)

2. Business household registration certificate, enterprise registration certificate, investment registration certificate, certificate of eligibility for business operation, tax identification number registration and articles of incorporation are regarded as evidence proving the lawfulness of business activities conducted under the trade name. The name of a business establishment or an enterprise stated in the above papers may only be regarded as a trade name when there are documents proving that the name of the business establishment or enterprise is used in practical lawful business activities and satisfies the protection conditions prescribed in Articles 76,77 and 78 of the Law on Intellectual Property.

(Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, đăng ký mã số thuế, điều lệ công ty được coi là chứng cứ chứng minh tính hợp pháp của hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại. Tên cơ sở kinh doanh, tên doanh nghiệp ghi trong các giấy phép nêu



trên chỉ được coi là tên thương mại khi có các tài liệu chứng minh tên cơ sở kinh doanh, tên doanh nghiệp đó được sử dụng trong thực tế hoạt động kinh doanh hợp pháp và đáp ứng điều kiện bảo hộ theo quy định tại các điều 76, 77 và 78 của Luật Sở hữu trí tuệ.)

3. In case the use of a mark, an industrial design, a trade name or a geographical indication causes a conflict and leads to a dispute, the settlement of such conflict and dispute must comply with Article 6 of the Law on Intellectual Property, Article 17 of revised Decree No. 103/2006/ ND-CP, Article 27 of Decree No. 99/2013/ND-CP, and the following specific guidance:

(Trường hợp việc sử dụng nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý gây xung đột và phát sinh tranh chấp thì việc xử lý tuân theo quy định tại Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 17 Nghị định 103/2006/NĐ-CP sửa đổi, Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP và theo hướng dẫn cụ thể sau đây:)

a/ Based on documents and evidence proving the time of arising or establishment of rights on the principle that the right to a subject matter which arises or is established earlier shall be protected.

(Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm phát sinh, xác lập quyền tuân theo nguyên tắc quyền đối với đối tượng nào phát sinh, xác lập trước thì được bảo hộ.)

In case related parties all have evidence proving that their rights arise or are established lawfully, they may exercise their rights within the scope and term of protection and the exercise of their rights does not infringe upon the interests of the State, public interests, lawful rights and interests of other organizations and individuals and does not violate other relevant laws;

(Trường hợp các bên liên quan đều có chứng cứ chứng minh quyền của mình được phát sinh, xác lập hợp pháp thì các bên thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ và việc thực hiện quyền không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan;)

b/ Based on the protection title, certificate or written certification of the competent agency and relevant documents, contents of the contract or lawful agreement between the parties, the scope of protection of the subject matter concurrently protectable as different intellectual property subject matters shall be determined;

(Căn cứ vào văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận, xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và tài liệu liên quan, nội dung hợp đồng, thoả thuận hợp pháp giữa các bên để xác định phạm vi bảo hộ đối với đối tượng được đồng thời bảo hộ dưới dạng các đối tượng sở hữu trí tuệ khác nhau;)

c/ In case the trade name or mark bearing a geographical name is used before a protection title is granted for a geographical indication or mark bearing the same geographical name and these subject matters satisfy the protection conditions prescribed by law, the bona-fide use of such subject matters shall not be regarded as an infringing act under Points g and h, Clause 2, Article 125 of the Law on Intellectual Property.

(Trường hợp tên thương mại, nhãn hiệu mang địa danh được sử dụng trước khi chỉ dẫn địa lý hoặc nhãn hiệu mang địa danh tương ứng được cấp văn bằng bảo hộ và các đối tượng này đều đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định pháp luật, thì việc sử dụng một cách trung thực các đối tượng nói trên không bị coi là hành vi vi phạm theo quy định tại các điểm g, h Khoản 2 Điều 125 của Luật Sở hữu trí tuệ.)



4. In case the concurrent use of the subject matters specified at Point c of this Clause affects rights and interests of third parties, consumers and society and there is a request for infringement handling, the agency with infringement handling competence shall request related parties to reach agreement and record in writing the agreed conditions and method of use of such subject matters according to the procedures prescribed in Clause 2, Article 27 of Decree No. 99/2013/ ND-CP. Any party that continues the use which is regarded as an infringement upon of industrial property rights of other parties and does not join the agreement or fails to properly implement the recorded agreement shall be further sanctioned by the agency with infringement handling competence according to the procedures prescribed in Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Trường hợp việc sử dụng đồng thời các đối tượng nêu tại Điểm c khoản này gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng, xã hội và có yêu cầu xử lý vi phạm thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm yêu cầu các bên liên quan tiến hành thỏa thuận và ghi nhận bằng văn bản giữa các bên về điều kiện, cách thức sử dụng các đối tượng đó theo thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP. Đối với bên tiếp tục hành vi sử dụng bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của người khác mà không tham gia thỏa thuận hoặc không thực hiện đúng thỏa thuận đã được ghi nhận thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm sẽ tiếp tục tiến hành thủ tục xử phạt theo quy định tại Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

**Article 15. Acts infringing upon rights to geographical indications
(Hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý)**

The identification of acts infringing upon rights to geographical indications must comply with Articles 5 and 12 of revised Decree No. 105/2006/ND-CP and the following guidance:

(Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý phải tuân theo quy định tại các điều 5 và 12 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:)

1. The ground for assessing the confusability of a sign with a geographical indication may be applied in an appropriate manner like the ground for assessing the confusability of a sign with a protected mark.

(Căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với chỉ dẫn địa lý có thể được áp dụng một cách thích hợp tương tự như cách áp dụng căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với nhãn hiệu được bảo hộ.)

2. Infringing products and goods may be:
(Sản phẩm, hàng hóa vi phạm có thể là:)

a/ Products of the same type bearing a sign identical to a geographical indication and manufactured in a locality in the region bearing the protected geographical indication but not satisfying the condition of particular quality under such geographical indication;

(Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nhưng không đáp ứng điều kiện về chất lượng đặc thù mang chỉ dẫn địa lý đó;)

b/ Products of the same type bearing a sign identical or similar to a geographical indication but not manufactured in a locality in the region bearing the protected geographical indication, even if such products have equal quality specifications and product manufacturing and management process;

(Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nhưng không được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kể cả trường hợp

sản phẩm đó có các thông số tương ứng về chất lượng, quy trình sản xuất và quản lý sản phẩm;)

c/ Products of the same type bearing a sign identical or similar to a geographical indication, manufactured in a locality in the region bearing the protected geographical indication, and satisfying the condition of particular quality, but their manufacturer is not permitted by the organization managing such geographical indication to use it;

(Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự chỉ dẫn địa lý được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ và đáp ứng các điều kiện chất lượng đặc thù nhưng tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm đó không được tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý đó cấp phép sử dụng chỉ dẫn địa lý;)

d/ Similar products bearing a sign identical or similar to a geographical indication for the purpose of taking advantage of the popularity and reputation of such geographical indication and/or misleading as to their geographical origin, regardless of whether or not their place of manufacture is located in the region bearing the protected geographical indication.

(Sản phẩm tương tự mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nhằm lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý và/hoặc gây hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của sản phẩm, bất kể nơi sản xuất sản phẩm đó có thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hay không.)

Article 16. Acts infringing upon stamps, labels and articles (Hành vi vi phạm về tem, nhãn, vật phẩm)

1. Infringing acts prescribed in Article 13 of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be applied in case where an organization or individual detects a stamp, label or article bearing a counterfeit mark or geographical indication not yet affixed on products and has sufficient grounds to believe that such stamp, label or article will be affixed on products to be marketed (for example, through a purchase and sale contract, printing contract, written declaration with a competent agency, package sample or product sample affixed with infringing stamp, label or article and currently in storage, transportation or on display for sale).

(Hành vi vi phạm quy định tại Điều 13 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện tem, nhãn hoặc vật phẩm mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo chưa được gắn lên sản phẩm nhưng có đủ căn cứ để xác định rằng tem, nhãn, vật phẩm đó sẽ được gắn lên sản phẩm để đưa ra thị trường (ví dụ: thông qua hợp đồng mua bán, hợp đồng in ấn, tài liệu khai báo với cơ quan có thẩm quyền, mẫu bao bì, mẫu sản phẩm có gắn tem, nhãn, vật phẩm vi phạm đang tàng trữ, vận chuyển, bày bán).)

2. Other stamps, labels and articles specified in Article 13 of Decree No. 99/2013/ND-CP refer to stamps of all kinds of manufacturers, distributors and importers to be affixed on products, including quality control stamps containing infringing elements; goods labels; decals; product packages; product parts which can be detached but cannot be independently circulated, on which counterfeit marks or geographical indications are printed, molded or embossed.

(Tem, nhãn, vật phẩm khác quy định tại Điều 13 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là các loại tem của nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà nhập khẩu để gắn lên sản phẩm, kể cả tem kiểm tra chất lượng (KCS) có chứa yếu tố vi phạm; nhãn hàng hóa; đề can; bao bì sản phẩm; bộ phận sản phẩm có thể tách rời nhưng không được lưu hành một cách độc lập, trên đó có in, đúc, dập khuôn nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo.)



**Article 17. Transit of goods infringing upon industrial property rights
(Hành vi quá cảnh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp)**

Competent agencies shall handle acts of transiting goods infringing upon industrial property rights in case industrial property rights holders have sufficient grounds to prove such transited goods cause damage to them or to consumers in Vietnam.

(Cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi quá cảnh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong trường hợp chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có đủ cơ sở để chứng minh hàng hóa quá cảnh đó gây thiệt hại cho chủ thể quyền hoặc gây thiệt hại cho người tiêu dùng ở Việt Nam.)

**Article 18. Parallel importation
(Nhập khẩu song song)**

1. Parallel importation prescribed in Clause 2, Article 26 of Decree 99/2013/ND-CP means the importation by an organization or individual of a product which has been lawfully launched on the domestic or overseas market by its owner or the organization or individual with licensed use right, including the case of compulsory licensing, or a person with the right to prior use of industrial property subject matter, without permission of the industrial property rights holder.

(Nhập khẩu song song theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị định 99/2013/NĐ-CP là việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm do chính chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền sử dụng, kể cả chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định bắt buộc, người có quyền sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp đã đưa ra thị trường trong nước hoặc nước ngoài một cách hợp pháp, mặc dù không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp.)

2. Parallel importation by organizations and individuals shall not be regarded as an infringement upon industrial property rights and parallel importers shall not be administratively sanctioned.

(Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi nhập khẩu song song không bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và không bị xử phạt vi phạm hành chính.)

**Article 19. Unfair competition in the field of industrial property
(Hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp)**

1. Act of using misleading trade indications:
(Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn:)

a/ A rights holder that may request handling of the act of using a misleading trade indication is a business entity that has made prior use of a trade indication specified in Clause 2, Article 130 of the Law on Intellectual Property in a public and stable manner in its lawful business activities in Vietnam and has its reputation and goods or services bearing such trade indication known to consumers.

(Chủ thể có quyền yêu cầu xử lý hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là chủ thể kinh doanh đã sử dụng trước các chỉ dẫn thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 130 của Luật Sở hữu trí tuệ một cách rộng rãi, ổn định trong hoạt động kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam, được người tiêu dùng biết đến uy tín của chủ thể kinh doanh và hàng hóa, dịch vụ mang chỉ dẫn thương mại đó.)



b/ Trade indications specified in Clause 2, Article 130 of the Law on Intellectual Property include industrial property subject matters (marks, trade names and geographical indications) and the following subject matters:

(Chỉ dẫn thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 130 của Luật Sở hữu trí tuệ gồm các đối tượng sở hữu công nghiệp (nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý) và các đối tượng sau đây:)

- Goods labels, which are scripts, prints, drawings or photos of letters, pictures or images stuck, printed, attached, molded, carved or engraved directly on goods or commercial packages of goods or on other materials to be affixed on goods or commercial packages of goods.

("Nhãn hàng hoá" là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá.)

- Business mottos, which are groups of words appearing beside enterprise names or labels affixed on products of enterprises to emphasize business purposes or guidelines of enterprises or customers targeted by such products.

("Khẩu hiệu kinh doanh" là một nhóm từ ngữ xuất hiện bên cạnh tên doanh nghiệp hoặc nhãn hiệu gắn với sản phẩm của doanh nghiệp nhằm nhấn mạnh mục đích hoặc tiêu chí kinh doanh của doanh nghiệp hoặc đối tượng khách hàng mà sản phẩm hướng tới.)

- Business symbols, which are signs, letters, figures or configurations uniquely designed and used as symbols of enterprises in their business activities.

("Biểu tượng kinh doanh" là ký hiệu, chữ viết, hình vẽ, hình khối được thiết kế một cách độc đáo và được coi là biểu tượng của doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động kinh doanh.)

- Package designs, which are designs and decorations of goods packages, including shapes, patterns, figures, letters, numbers, colors, presentations, blending of colors, arrangements and combination of these elements to create a particular impression or typical feature of goods packages.

("Kiểu dáng bao bì của hàng hóa" là thiết kế, trang trí bao bì hàng hóa, gồm hình dạng, đường nét, hình vẽ, chữ, số, màu sắc, cách trình bày, cách phối hợp màu sắc, cách bố trí, kết hợp giữa các yếu tố nói trên tạo nên ấn tượng riêng hay nét đặc trưng của bao bì hàng hóa.)

c/ A misleading trade indication is a trade indication containing signs (components, presentation, combination of elements, colors, overall impression on consumers) identical or confusingly similar to a corresponding trade indication of the rights holder requesting handling of an act of unfair competition used for identical or similar goods or services.

(Chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là chỉ dẫn thương mại chứa các dấu hiệu (yếu tố cấu thành, cách trình bày, cách kết hợp giữa các yếu tố, màu sắc, ấn tượng tổng quan đối với người tiêu dùng) trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với chỉ dẫn thương mại tương ứng của chủ thể quyền yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh được sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự.)

The use of such an indication aims to mislead consumers as to the business entity, business activities, commercial origin of goods or services, geographical origin, manufacturing method, function, quality, quantity or other features of goods or services or conditions of goods or service provision.



(Việc sử dụng chỉ dẫn nêu trên nhằm mục đích gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ, xuất xứ địa lý, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ, hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ.)

d/ A requester for handling of an act of unfair competition in using a misleading trade indication shall provide evidence to prove that:

(Chủ thể yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn phải cung cấp các chứng cứ chứng minh:)

- The business entity has used the trade indication in a public and stable manner to the knowledge of many consumers in Vietnam, which may include information on advertising, marketing, display and exhibition; sale turnover; number of products sold; system of distribution agents, joint ventures and associated parties; investment scale; appraisal by state agencies, the mass media, selection by consumers, and other information showing the reputation of the business entity associated with the trade indication in its business activities in Vietnam;

(Chủ thể kinh doanh đã sử dụng chỉ dẫn thương mại một cách rộng rãi, ổn định, được nhiều người tiêu dùng tại Việt Nam biết đến, có thể bao gồm: các thông tin về quảng cáo, tiếp thị, trưng bày triển lãm; doanh thu bán hàng; số lượng sản phẩm bán ra; hệ thống đại lý phân phối, liên doanh, liên kết; quy mô đầu tư; đánh giá của các cơ quan nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng, bình chọn của người tiêu dùng và các thông tin khác thể hiện uy tín của chủ thể kinh doanh gắn với chỉ dẫn thương mại trong hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam;)

- The party requested to be handled has used the misleading trade indication on goods, goods packages, means of business, means of services or means of advertising.

(Bên bị yêu cầu xử lý đã sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, phương tiện quảng cáo.)

2. Act of registering, appropriating the domain name use right or using domain names:

(Hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền:)

a/ A party that may request handling of an act of registering, appropriating the domain name use right or using domain names is the owner of a mark, geographical indication or trade name and has used the subject matter in a public and stable manner in its lawful business activities and has its reputation as an industrial property rights holder and goods or services bearing such mark, geographical indication or trade name known to Vietnamese consumers;

(Chủ thể có quyền yêu cầu xử lý hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền hoặc sử dụng tên miền là chủ sở hữu nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đã sử dụng các đối tượng này một cách rộng rãi, ổn định trong hoạt động kinh doanh hợp pháp, được người tiêu dùng Việt Nam trong lĩnh vực liên quan biết đến uy tín, danh tiếng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó;)

b/ Act of registering, appropriating the domain name use right or using domain names shall be regarded as an act of unfair competition in industrial property, except for domain names already distributed through auction or contest for selection under Point a. Clause 2, Article 48 of the Law on Telecommunications, falling in either of the following cases:

(Hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp, trừ tên miền đã được phân bổ thông qua hình

thức đấu giá hoặc thi tuyển theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 48 của Luật Viễn thông, thuộc một trong các trường hợp sau đây:)

- Using Vietnamese national domain names “.vn” with sequences of characters identical or confusingly similar to marks, trade names or geographical indications currently protected or widely used for advertising, introduction of products, offer for sale of identical, similar or related goods or services on websites which such domain names direct to; causing a confusion about and taking advantage or causing damage to the reputation of or material damage to owners of such marks, trade names or geographical indications; or,

(Sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” có dãy ký tự trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ hoặc được sử dụng rộng rãi để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, chào hàng, bán hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan trên trang thông tin điện tử mà địa chỉ tên miền đó dẫn tới; gây nhầm lẫn và lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng hoặc vật chất đối với chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đó; hoặc)

- Registering or appropriating the right to use Vietnamese national domain names “.vn” with sequences of characters identical to reputable or well-known marks, trade names or geographical indications in Vietnam, while there are grounds to believe that organizations or individuals register or appropriate the domain name use right only for resale to earn profits or to prevent owners of such protected marks, trade names or geographical indications from registering domain names.

(Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” có dãy ký tự trùng với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý có uy tín, danh tiếng tại Việt Nam và có căn cứ chứng minh tổ chức, cá nhân chỉ đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền nhằm bán lại để kiếm lời hoặc cản trở chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đó đăng ký tên miền;)

c/ The party requesting handling of the act of registering, appropriating domain name use right or using a domain name regarded as an act of unfair competition in industrial property shall provide the following evidence to prove that:

(Chủ thể yêu cầu xử lý hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp cung cấp các chứng cứ chứng minh sau đây:)

- The rights holder has used the mark, geographical indication or trade name in a public and stable manner and has its reputation as an industrial property rights holder and goods or services bearing such mark, geographical indication or trade name (possibly information on advertising, marketing, exhibition; sale turnover; number of products sold; system of distribution agents, joint ventures and associated parties; investment scale; appraisal by state agencies, the mass media, selection by consumers, and other information showing the reputation of the business entity; goods or services bearing such mark, geographical indication or trade name) known to consumers in Vietnam.

(Chủ thể quyền đã sử dụng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại một cách rộng rãi, ổn định, được người tiêu dùng tại Việt Nam biết đến uy tín, danh tiếng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó (có thể là các thông tin về quảng cáo, tiếp thị, trưng bày triển lãm; doanh thu bán hàng; số lượng sản phẩm bán ra; hệ thống đại lý phân phối, liên doanh, liên kết; quy mô đầu tư; đánh giá của các cơ quan nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng, bình chọn của người tiêu dùng



và các thông tin khác thể hiện uy tín, danh tiếng của chủ thể kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó.)

- For the act of using a domain name regarded as an act of unfair competition in industrial property: The requesting party shall prove that the party requested to be handled has used the domain name on the Internet for advertising or introducing products, offering for sale identical, similar or related goods or services, causing damage to the reputation of or material damage to the owner of the protected mark, trade name or geographical indication; and the party requested to be handled continues to use the misleading mark, trade name or geographical indication through such domain name after being requested by the mark, trade name or geographical indication owner to stop using it.

(Đối với hành vi sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp: chủ thể yêu cầu xử lý phải chứng minh bên bị yêu cầu xử lý đã sử dụng tên miền trên mạng Internet để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, chào hàng, bán hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan, làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng hoặc vật chất đối với chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ; và bên bị yêu cầu xử lý tiếp tục sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý gây nhầm lẫn thông qua tên miền đó mặc dù đã được chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý thông báo yêu cầu chấm dứt sử dụng.)

For the act of registering or appropriating the domain name use right regarded as an act of unfair competition in industrial property: The requesting party shall prove that the party requested to be handled has registered but has not used the domain containing characters identical to a mark, trade name or geographical indication widely used and reputable in Vietnam; and there are grounds to believe that the party requested to be handled registers or appropriates the domain name use right only for resale to earn profits or to prevent the owner of the protected mark, trade name or geographical indication from registering a domain name; *(Đối với hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp: chủ thể yêu cầu xử lý phải chứng minh bên bị yêu cầu xử lý đã đăng ký nhưng không sử dụng tên miền có chứa những ký tự trùng với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được sử dụng rộng rãi và có uy tín, danh tiếng tại Việt Nam; và có căn cứ chứng minh bên bị yêu cầu xử lý chỉ đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền nhằm bán lại để kiếm lời hoặc cản trở chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ đó đăng ký tên miền.)*

- The party requested to be handled has no lawful rights to and interests from protected marks, geographical indications and trade names of the rights holder.

(Bên bị yêu cầu xử lý không có quyền và lợi ích hợp pháp đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đã được bảo hộ của chủ thể quyền.)

Article 20. Reuse, repair, recycling of products and product packages (Tái sử dụng, sửa chữa, tái chế sản phẩm, bao bì sản phẩm)

The reuse, repair or recycling by organizations or individuals of products or product packages bearing marks, trade names or geographical indications marketed by rights holders to create other products shall also be regarded as an act of infringing upon industrial property rights or an act of unfair competition in case such act misleads consumers as to the commercial origin of products, business entity, business activities or properties of products under relevant provisions on acts infringing upon industrial property rights and acts of unfair competition.



(Trường hợp tổ chức, cá nhân tái sử dụng, sửa chữa, tái chế sản phẩm, bao bì sản phẩm mang nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được chủ thể quyền đưa ra thị trường để tạo ra sản phẩm khác cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh nếu việc sử dụng đó gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thương mại của sản phẩm, chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hoặc các đặc tính của sản phẩm theo quy định tương ứng về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.)

This provision does not apply in case where products bear an explicit notification that products and product packages are reused, repaired or recycled and have no signs which may mislead consumers as to the commercial origin of products, business entity, business activities or properties of products under relevant provisions on acts infringing upon industrial property rights and acts of unfair competition.

(Quy định này không áp dụng trong trường hợp trên sản phẩm đã có thông báo rõ ràng về sản phẩm, bao bì sản phẩm được tái sử dụng, sửa chữa, tái chế và đã loại bỏ các dấu hiệu có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thương mại của sản phẩm, chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hoặc các đặc tính của sản phẩm theo quy định tương ứng về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.)

Article 21. Means of business
(Phương tiện kinh doanh)

Means of business specified in Clause 15, Article 11, and at Point b, Clause 15, Article 14, of Decree No. 99/2013/ND-CP shall be understood as any means bearing or containing a protected industrial property subject matter or trade indication and used to serve business activities (for example, websites, introduction documents, name cards, means of transport and utensils and decorations in business establishments).

(Phương tiện kinh doanh quy định tại Khoản 15 Điều 11 và Điểm b Khoản 15 Điều 14 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là bất kỳ phương tiện nào được gắn, chứa đựng đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ hoặc chỉ dẫn thương mại và được sử dụng nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh (ví dụ: trang thông tin điện tử, tài liệu giới thiệu, danh thiếp, phương tiện vận tải và các vật dụng, trang trí trong cơ sở kinh doanh).)

Chapter III
INFRINGEMENT HANDLING PROCEDURES
(THỦ TỤC XỬ LÝ VI PHẠM)

Article 22. Power of attorney for requesting infringement handling
(Ủy quyền yêu cầu xử lý vi phạm)

When being attached to a written request for infringement handling, a power of attorney for requesting infringement handling must satisfy the conditions prescribed in Article 23 of Decree No. 99/2013/ND-CP, with attention paid to the following cases:

(Văn bản ủy quyền yêu cầu xử lý vi phạm khi được nộp kèm theo đơn yêu cầu xử lý vi phạm phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định 99/2013/NĐ-CP và lưu ý một số trường hợp sau:)

1. In case the original power of attorney containing the authorization for carrying out procedures to protect industrial property rights has been filed in the previous dossier with the



same infringement handling agency, the rights holder shall submit a copy of the power of attorney directing to the original.

(Trường hợp văn bản ủy quyền gốc bao gồm nội dung ủy quyền thực hiện thủ tục bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đã nộp trong hồ sơ trước đó cho cùng cơ quan xử lý vi phạm thì chủ thể quyền nộp bản sao và chỉ dẫn đến bản gốc văn bản ủy quyền đó.)

2. In case the original power of attorney containing the authorization for carrying out procedures to protect industrial property rights has been filed with the National Office of Intellectual Property or another competent agency, the rights holder shall submit a copy of the power of attorney certified by the agency keeping the original.

(Trường hợp văn bản ủy quyền gốc bao gồm nội dung ủy quyền thực hiện thủ tục bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đã nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác thì chủ thể quyền nộp bản sao có xác nhận của cơ quan đang lưu giữ bản gốc văn bản ủy quyền.)

Article 23. Requests for infringement handling (Đơn yêu cầu xử lý vi phạm)

1. Requests for infringement handling must satisfy the conditions prescribed in Article 24 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Đơn yêu cầu xử lý vi phạm phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

2. Documents and evidence attached to a request:

(Đối với các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn:)

a/ Copies of written certifications, protection titles, certificates and other documents shall be considered valid if the rights holder produces the originals for comparison or copies authenticated by a competent agency or copies certified by agencies granting the originals. The officer receiving the dossier shall sign for certification on copies already compared with the originals without requiring certification by notaries public or agencies that have granted such certificates or titles;

(Bản sao các giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ, chứng chỉ và các tài liệu khác được coi là hợp lệ nếu chủ thể quyền xuất trình bản gốc để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan cấp bản gốc. Cán bộ nhận hồ sơ ký xác nhận vào bản sao đã được đối chiếu với bản gốc và không cần có xác nhận của cơ quan công chứng hoặc cơ quan cấp các giấy chứng nhận, văn bằng, chứng chỉ đó;)

b/ An explanatory report of the rights holder (on turnover, reputation, advertising, widely used evidence, copies of certificates and protection titles in other countries) provided to the infringement handling agency shall be considered valid if there is a commitment to bear the legal responsibility for contents and information of the report and certification signature and seal (if any) of the rights holder or its lawful representative. If the report has multiple pages, the rights holder shall sign on each page and append a seal (if any) on every two adjoining pages.

(Bản giải trình của chủ thể quyền (về doanh thu, uy tín, quảng cáo, bằng chứng sử dụng rộng rãi, bản sao các giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ tại các nước khác) cung cấp cho cơ quan xử lý vi phạm được coi là hợp lệ nếu có cam kết chịu trách nhiệm pháp lý về nội dung, thông tin của bản giải trình và chữ ký xác nhận và đóng dấu (nếu có) của chủ thể quyền hoặc người



đại diện hợp pháp của chủ thể quyền. Nếu bản giải trình có nhiều trang thì chủ thể quyền phải ký nháy vào từng trang hoặc đóng dấu giáp lai vào các trang (nếu có).)

This provision also similarly applies to documents provided by the party requested to be handled.

(Quy định này cũng được áp dụng tương ứng đối với tài liệu do bên bị yêu cầu xử lý vi phạm cung cấp.)

3. Documents proving the right to request infringement handling:

(Đối với tài liệu chứng minh quyền yêu cầu xử lý vi phạm:)

a/ Documents proving the owner of a trade name include documents and material evidence proving the prior and lawful use of the trade name in the business line and sector satisfying the protection conditions prescribed in Articles 76, 77 and 78 of the Law on Intellectual Property;

(Tài liệu chứng minh chủ sở hữu tên thương mại là các tài liệu, hiện vật chứng minh việc sử dụng trước và hợp pháp tên thương mại trong lĩnh vực kinh doanh và khu vực kinh doanh đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định tại các điều 76, 77 và 78 của Luật Sở hữu trí tuệ;)

b/ Documents proving the owner of a business secret include documents proving that the organization or individual has lawfully held and taken measures to keep confidential information classified as business secret under Articles 84 and 85 of the Law on Intellectual Property;

(Tài liệu chứng minh chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân nắm giữ hợp pháp và đã tiến hành các biện pháp bảo mật thông tin được coi là bí mật kinh doanh theo quy định tại các điều 84 và 85 của Luật Sở hữu trí tuệ;)

c/ In case the contract on use of an industrial property subject matter, regulation on use of a collective mark, or license to use a geographical indication contains no agreement or provision restricting the right to request infringement handling of the licensee, such licensee may carry out procedures to request infringement handling under Decree No. 99/2013/ND-CP, provided that the rights holder make no written opposition.

(Trường hợp hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, giấy phép sử dụng chỉ dẫn địa lý không có nội dung thỏa thuận hoặc quy định hạn chế quyền yêu cầu xử lý vi phạm của người được chuyển quyền sử dụng thì người đó được phép thực hiện thủ tục yêu cầu xử lý vi phạm theo quy định tại Nghị định 99/2013/NĐ-CP, với điều kiện chủ sở hữu quyền không có văn bản phản đối việc thực hiện thủ tục đó.)

In addition to documents and evidence proving the status of the rights holder specified in Article 24 of revised Decree No. 105/2006/ND-CP, the rights holder may submit copies of documents proving his/her/its status and produce the originals for comparison.

(Ngoài các tài liệu, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền theo quy định tại Điều 24 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi, chủ thể quyền có thể nộp bản sao tài liệu chứng minh tư cách chủ thể quyền và xuất trình bản gốc để đối chứng.)

4. In a request for infringement handling, the rights holder may request the handling of:

(Trong một đơn yêu cầu xử lý vi phạm, chủ thể quyền có thể yêu cầu xử lý:)

a/ One or more than one infringement related to one or more than one industrial property subject matter committed by the same organization or individual;



(Một hoặc nhiều hành vi vi phạm liên quan đến một hoặc nhiều đối tượng sở hữu công nghiệp do cùng một tổ chức, cá nhân thực hiện;)

b/ One or more than one infringement related to one industrial property subject matter committed by more than one organization or individual;

(Một hoặc nhiều hành vi vi phạm liên quan đến một đối tượng sở hữu công nghiệp do nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện;)

c/ In case of requesting handling of one or more than one organization or individual committing an infringement in the same locality, the rights holder shall file only one request with the agency with handling competence in such locality;

(Trường hợp chủ thể quyền nộp đơn yêu cầu xử lý một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm ở cùng một địa phương thì chủ thể quyền chỉ cần nộp một đơn yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền xử lý tại địa phương đó;)

d/ In case of requesting handling of one or more than one organization or individual committing an infringement in different localities, the rights holder may file a request with the agency with handling competence in each locality or file a request with a central agency with infringement handling competence in such localities.

(Trường hợp chủ thể quyền nộp đơn yêu cầu xử lý một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm ở các địa phương khác nhau thì chủ thể quyền có thể nộp đơn yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền xử lý ở từng địa phương hoặc nộp một đơn cho cơ quan trung ương có thẩm quyền xử lý đối với hành vi vi phạm tại các địa phương đó.)

5. In case different agencies are competent to handle an infringement, the rights holder may choose one from among those agencies to file his/her/its request.

(Trường hợp nhiều cơ quan khác nhau cùng có thẩm quyền xử lý một hành vi vi phạm thì chủ thể quyền có thể lựa chọn một trong số các cơ quan đó để nộp đơn yêu cầu xử lý.)

Article 24. Consideration and settlement of requests for infringement handling

(Xem xét, xử lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm)

1. If a request for infringement handling has sufficient evidence of counterfeit goods or goods infringing upon rights to a mark, a geographical indication or an industrial design, the competent agency shall coordinate with the rights holder in inspecting, examining and handling the infringement under Point d. Clause 2, Article 25 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm đã có đầy đủ chứng cứ về hàng hóa giả mạo sở hữu công nghiệp, hàng hóa xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp thì cơ quan có thẩm quyền phối hợp với chủ thể quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 25 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

2. If a request for infringement handling has insufficient evidence of counterfeit goods or goods infringing upon rights to a mark, a geographical indication or an industrial design; in case of a request for handling of an infringement upon an invention, a layout design, a trade name or a business secret; in case of a request for handling of an act of unfair competition in industrial property, the competent agency may request the parties to provide information and evidence and make statements within 10 days after the date fixed in the notice. In case there is a plausible reason, the requester may request in writing the competent agency to prolong the time limit for reply which, however, must not exceed 30 days from the date fixed in the



initial notice under Point c. Clause 2, and Point a, Clause 3, Article 25 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm chưa có đủ chứng cứ về hàng hóa giả mạo sở hữu công nghiệp, hàng hóa xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp; đơn yêu cầu xử lý vi phạm đối với sáng chế, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh; đơn yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp thì cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu các bên cung cấp thông tin, chứng cứ, giải trình trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được ấn định trong thông báo. Trường hợp có lý do chính đáng thì có thể đề nghị bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền về việc gia hạn thời gian trả lời nhưng không quá ba mươi ngày, kể từ ngày được ấn định trong thông báo ban đầu theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 25 và Điểm a Khoản 3 Điều 25 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

a/ If the parties make their statements at the request of the competent agency but new circumstances or evidence are discovered in the case, the competent agency may request the parties to make statements, counter-statements and provide additional evidence under Clause 6, Article 26 of Decree No. 99/2013/ND-CP within the time limit prescribed above.

(Trường hợp các bên đã có ý kiến giải trình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nhưng xuất hiện tình tiết, chứng cứ mới trong vụ việc, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu các bên giải trình, phản biện giải trình, cung cấp chứng cứ bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 26 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP trong thời hạn tương ứng được quy định trên đây.)

The parties may provide to the agency with infringement handling competence written expertise opinions of the state management agency in charge of industrial property, written conclusions of industrial property examination, dispute settlement decisions and decisions on handling of related or similar infringements of competent agencies and other documents and evidence to prove their requests, arguments and statements and clarify facts of the case.

(Các bên có thể cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ý kiến chuyên môn bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, văn bản kết luận giám định sở hữu công nghiệp, quyết định giải quyết tranh chấp, quyết định xử lý vụ việc vi phạm có liên quan hoặc tương tự của cơ quan có thẩm quyền và các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh yêu cầu, lập luận, giải trình của mình và làm rõ các tình tiết của vụ việc.)

b/ In case written statements of the parties cannot clarify facts of the case and when requested by one or all of the parties, the competent agency shall work directly with the parties. The written record of opinions of the parties made during working with the competent agency shall be used as a proof for settlement of the case;

(Trường hợp văn bản giải trình của các bên chưa làm rõ được các tình tiết của vụ việc và theo đề nghị của một hoặc các bên thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức làm việc trực tiếp với các bên. Biên bản làm việc ghi nhận ý kiến của các bên được coi là một chứng cứ để giải quyết vụ việc;)

c/ In case the parties reach an agreement on measures to settle the case in compliance with the law on intellectual property without affecting rights and interests of third parties, consumers and the society, the competent agency shall record such agreement and announce to stop the settlement of the case under Clause 2, Article 27, and Point d, Clause 2, Article 28, of Decree No 99/2013/ND-CP.

(Trường hợp các bên đạt được thỏa thuận về biện pháp giải quyết vụ việc phù hợp với quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng và xã hội thì cơ quan có thẩm quyền ghi nhận thỏa thuận đó và ra thông báo

dừng giải quyết vụ việc theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 và Điểm d Khoản 2 Điều 28 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

3. If a request for infringement handling is filed with different agencies competent to handle the same infringement, the agency that first accepts the request is competent to settle it. The rights holder shall notify other competent agencies of that acceptance.

(Trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm được nộp cho nhiều cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với cùng một hành vi vi phạm thì cơ quan nào thụ lý đầu tiên sẽ có thẩm quyền giải quyết. Chủ thể quyền có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền khác về việc đơn đã được thụ lý giải quyết.)

a/ Before accepting the case, if the agency receiving the request knows that another agency with handling competence or a court has accepted the case, it shall issue a notice of refusal to accept the request;

(Trước khi thụ lý vụ việc, nếu cơ quan tiếp nhận đơn biết được thông tin cơ quan có thẩm quyền xử phạt khác hoặc Tòa án đã thụ lý vụ việc đó thì cơ quan tiếp nhận đơn ra thông báo từ chối thụ lý đơn.)

b/ After accepting the case and before inspecting, examining and handling the infringement, if the request-receiving agency knows that another agency with handling competence has inspected, examined and handled the infringement or a court is dealing with the case, it shall issue a notice of refusal to carry out procedures for infringement handling;

(Sau khi thụ lý vụ việc nhưng chưa tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, nếu cơ quan thụ lý đơn biết được thông tin cơ quan có thẩm quyền xử lý khác đã tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hoặc Tòa án đang thụ lý vụ việc thì cơ quan thụ lý đơn ra thông báo từ chối tiến hành thủ tục xử lý vi phạm.)

c/ After conducting inspection and examination, if the handling agency knows that another agency has conducted inspection and examination, it shall request the latter's coordination in the handling and agree to let either of them carry out sanctioning procedures. In case another agency has handled the infringement but at the time of inspection and examination, another organization or individual is detected to have committed such infringement, the handling agency shall handle the infringement with the aggravating circumstance of recidivism;

(Sau khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, nếu cơ quan xử lý vi phạm biết được thông tin cơ quan khác đã tiến hành thanh tra, kiểm tra thì cơ quan xử lý vi phạm yêu cầu cơ quan có liên quan phối hợp xử lý và thống nhất để một cơ quan tiến hành thủ tục xử phạt. Trường hợp cơ quan khác đã tiến hành xử lý vi phạm nhưng tại thời điểm thanh tra, kiểm tra vẫn phát hiện tổ chức, cá nhân đang thực hiện hành vi vi phạm đó thì cơ quan xử lý vi phạm tiến hành xử lý vi phạm với tình tiết tăng nặng là tái phạm.)

d/ In the course of handling the infringement, if signs of crime are detected, the handling agency shall transfer the case file to a competent investigative agency of the locality where the infringement is committed.

(Trong quá trình xử lý vi phạm, nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan xử lý vi phạm chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan điều tra có thẩm quyền nơi xảy ra vụ vi phạm.)

Article 25. Provision of information for infringement handling
(Cung cấp thông tin xử lý vi phạm)



1. When requested by the industrial property rights holder or the person with dispute settlement or infringement sanctioning competence of another agency or organization defined in Clause 5, Article 26 of Decree No. 99/2013/ND-CP, the agency with infringement handling competence shall provide copies of the written record, documents, samples and photos related to the infringement handling, provided the provision of such information and documents does not affect the effectiveness of the infringement handling and does not fall into any case of confidentiality keeping prescribed by law.

(Trường hợp có yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp hoặc của người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hoặc xử phạt vi phạm thuộc các cơ quan, tổ chức khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 Nghị định 99/2013/NĐ-CP thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm cung cấp bản sao biên bản, tài liệu, mẫu vật, ảnh chụp liên quan đến nội dung xử lý vi phạm, với điều kiện việc cung cấp thông tin, tài liệu đó không làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý vụ việc và không thuộc trường hợp bảo mật theo quy định của pháp luật.)

2. If there is a request for infringement handling prescribed in Article 24 of Decree No. 99/2013/ND-CP, the agency with infringement handling competence shall send written conclusions, the sanctioning decision and notice of refusal or suspension of infringement handling to the requester in accordance with law.

(Trường hợp có đơn yêu cầu xử lý vi phạm quy định tại Điều 24 Nghị định 99/2013/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm gửi văn bản kết luận, quyết định xử phạt, thông báo từ chối hoặc tạm dừng xử lý vi phạm cho tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.)

Article 26. Coordination in infringement handling (Phối hợp xử lý vi phạm)

1. The National Office of Intellectual Property, the Intellectual Property Science Institute and agencies competent to handle infringements upon industrial property rights shall coordinate with one another in handling infringements when receiving requests for coordination in infringement handling under Clause 1, Article 29 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Cục Sở hữu trí tuệ, Viện Khoa học sở hữu trí tuệ và các cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm phối hợp xử lý vi phạm khi nhận được yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.)

2. The coordination in handling of infringements related to enterprise names violating the law on intellectual property must comply with the guidance in the joint circular of the Ministry of Science and Technology and the Ministry of Planning and Investment.

(Việc phối hợp xử lý vi phạm liên quan đến tên doanh nghiệp vi phạm pháp luật sở hữu trí tuệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.)

3. The handling of infringements related to domain names violating the law on intellectual property must comply with the guidance in the joint circular of the Ministry of Science and Technology and the Ministry of Information and Communications.

(Việc phối hợp xử lý vi phạm liên quan đến tên miền vi phạm pháp luật sở hữu trí tuệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Thông tin và Truyền thông.)

Article 27. Coordination in the handling of infringements related to products and goods harmful to health, environment or social safety



(Phối hợp xử lý vi phạm liên quan đến sản phẩm, hàng hóa ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, an toàn xã hội)

1. Upon receiving a request for infringement handling or detecting an act infringing upon industrial property rights related to products and goods harmful to health, environment or social safety prescribed at Point b, Clause 3, Article 22 of Decree No. 99/2013/ND-CP, the infringement-handling agency may ask the party requested to be handled to provide information, documents and statements as evidence under Point a, Clause 3, Article 25 of Decree No. 99/2013/ND-CP, or shall coordinate with the rights holder in conducting inspection, examination, verification and collection of evidence. After examining documents and evidence, the infringement-handling agency shall issue:

(Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý vi phạm hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến sản phẩm, hàng hóa có ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, an toàn xã hội quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 22 Nghị định 99/2013/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể yêu cầu bên bị yêu cầu xử lý vi phạm cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ giải trình theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 25 Nghị định 99/2013/NĐ-CP hoặc phối hợp với chủ thể quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm đưa ra các văn bản sau đây:)

a/ Written conclusions on infringement upon industrial property rights; and/or,
(Văn bản kết luận về việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; và/hoặc)

b/ A decision on sanctioning of administrative violation according to its competence.
(Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.)

2. In case the infringement-handling agency issues written conclusions on infringement upon industrial property rights specified at Point a, Clause 1 of this Article, it shall send such conclusions to the rights holder and infringer and create conditions for the parties to reach an agreement and negotiate within 30 days after receiving such conclusions.

(Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ra văn bản kết luận về việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản kết luận đó cho chủ thể quyền và bên vi phạm và tạo điều kiện cho các bên tự thỏa thuận, thương lượng trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được văn bản kết luận này.)

a/ In case the parties reach an agreement and propose handling measures in compliance with the law on intellectual property without affecting rights and interests of third parties, consumers and the society under Clause 2, Article 27 of Decree No. 99/2013/ND-CP, the infringement-handling agency shall issue a notice recording such agreement and stop the settlement of the case;

(Trường hợp các bên đã đạt được thỏa thuận và đề xuất biện pháp giải quyết phù hợp với quy định pháp luật sở hữu trí tuệ, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng và xã hội theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ra văn bản thông báo ghi nhận thỏa thuận đó và dừng giải quyết vụ việc;)

b/ In case the parties cannot reach an agreement within the prescribed time limit, the infringement-handling agency shall inspect, examine, and handle the infringement.



Trường hợp các bên không đạt được thoả thuận trong thời hạn quy định thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.)

3. The infringement-handling agency shall send written conclusions on the infringement, notice recording the agreement between the parties or the decision on sanctioning of administrative violation to the state management agency in the relevant sector or field for coordinated infringement handling.

(Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm gửi văn bản kết luận vi phạm, văn bản thông báo ghi nhận thoả thuận của các bên hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho cơ quan quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực liên quan để phối hợp xử lý vi phạm.)

Article 28. Settlement of cases upon occurrence of disputes

(Xử lý vụ việc khi có tranh chấp)

1. In case a dispute occurs under Clause 1, Article 27 of Decree No. 99/2013/ND-CP, the competent agency accepting the case for settlement may request the state management agency in charge of intellectual property to clarify the legal status of industrial property rights, specifically as follows:

(Trong trường hợp phát sinh tranh chấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền thụ lý vụ việc có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ làm rõ về tình trạng pháp lý của quyền sở hữu công nghiệp, cụ thể là:)

a/ Information on the ownership and use rights, licensing of the subject matter subject to a dispute, complaint or denunciation;

(Thông tin về quyền sở hữu, quyền sử dụng, chuyển giao quyền đối với đối tượng đang có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo;)

b/ Scope of protection of industrial property rights in question; scope and conditions of application of the provisions on cases not regarded as infringements upon industrial property rights;

(Phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan; phạm vi, điều kiện áp dụng các quy định về các trường hợp không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;)

c/ Possibility of invalidation or revocation of the protection title or change in the scope of protection of industrial property rights in question.

(Khả năng chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, thay đổi phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan.)

2. Stoppage of procedures for handling an infringement upon occurrence of a dispute under Point a, Clause 2, Article 28 of Decree No. 99/2013/ND-CP:

(Dừng thủ tục xử lý vụ vi phạm khi có phát sinh tranh chấp theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 28 Nghị định 99/2013/NĐ-CP:)

a/ The competent agency shall consider stopping the handling of an infringement after accepting the request for infringement handling in the following cases:

(Cơ quan có thẩm quyền xem xét dừng xử lý vụ vi phạm sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm trong trường hợp sau đây:)

- When it receives a notice from the state management agency in charge of industrial property of its acceptance of a request for revocation or invalidation of the protection title, a complaint



about the scope of protection of industrial property rights related to the subject matter in the request; or a notice from a court of its acceptance of the infringement case; or a complaint about or a dispute on industrial property rights related to the subject matter in the request;

(Khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp đã thụ lý đơn yêu cầu huỷ bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, khiếu nại về phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm; hoặc quyết định thụ lý của tòa án về vụ việc xâm phạm; hoặc khiếu nại, tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm;)

- When it finds that the case involves contents related to a contractual dispute between the parties on the right to use the industrial property subject matter.

(Khi thấy vụ việc có nội dung liên quan đến tranh chấp hợp đồng giữa các bên về quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.)

b/ A notice of stopping of the settlement of a case must clearly state grounds and reasons for stoppage, and rights and obligations of related parties, and shall be sent to the requester for infringement handling, the party requested to be handled for infringement and the agency competent to settle disputes and complaints.

(Thông báo dừng giải quyết vụ việc phải nêu rõ căn cứ, lý do, quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan và được gửi cho bên yêu cầu xử lý vi phạm, bên bị yêu cầu xử lý vi phạm và cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại.)

3. The competent agency shall request the rights holder to make statements and commitments under Point b, Clause 1, Article 27 of Decree No. 99/2013/ND-CP and consider handling the infringement based on the grounds prescribed at Points a and c or Points a, b and c below:

(Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chủ thể quyền giải trình, cam kết theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP và xem xét việc tiến hành xử lý dựa trên các căn cứ sau đây:)

a/ The party requested to be handled has filed a request for revocation or invalidation of the protection title which is not yet accepted by the competent agency;

(Bên bị yêu cầu xử lý vi phạm đã nộp đơn yêu cầu huỷ bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền thụ lý;)

b/ The party requested to be handled has filed an application for registration of protection of the subject matter stated in the request for infringement handling with the state management agency in charge of industrial property but there is no decision on grant of a protection title;

(Bên bị yêu cầu xử lý vi phạm đã nộp đơn đăng ký bảo hộ đối tượng nêu trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm tại cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp nhưng chưa có quyết định cấp văn bằng bảo hộ;)

c/ The requester requests continued handling and commits to pay compensation under Point b, Clause 2, Article 32 of Decree No. 99/2013/ND-CP in case the decision on sanctioning of administrative violation is amended, cancelled or invalidated under a dispute settlement decision of the competent agency.

(Bên yêu cầu xử lý vi phạm yêu cầu tiếp tục xử lý và cam kết trách nhiệm bồi thường theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 32 Nghị định 99/2013/NĐ-CP trong trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực theo quyết định giải quyết tranh chấp của cơ quan có thẩm quyền.)



4. Refusal to handle infringements:

(Tờ chối xử lý vi phạm:)

Before issuing a notice of acceptance of a request for infringement handling, if the infringement-handling agency receives a notice of acceptance of the request from a competent agency specified at Point a, Clause 2 of this Article, it shall issue a notice of refusal to handle the infringement under Point a, Clause 1, Article 28 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Trước khi ra thông báo thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm, nếu cơ quan xử lý vi phạm nhận được văn bản thông báo thụ lý đơn của cơ quan có thẩm quyền nêu tại Điểm a Khoản 2 Điều này thì cơ quan xử lý vi phạm ra Thông báo từ chối xử lý vi phạm theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 28 Nghị định 99/2013/ND-CP.)

Article 29. Competence of heads of specialized science and technology inspection teams (Thẩm quyền của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Khoa học và Công nghệ)

Heads of specialized inspection teams of the Ministry of Science and Technology and provincial-level Departments of Science and Technology may use seals of agencies in charge of inspection when issuing documents on application of measures to perform the inspection tasks specified in Clause 1, Article 53 of the Law on Inspection.

(Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Khoa học và Công nghệ, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Khoa học và Công nghệ được sử dụng dấu của cơ quan chủ trì tiến hành thanh tra khi ban hành văn bản để áp dụng các biện pháp thực hiện nhiệm vụ thanh tra quy định tại Khoản 1 Điều 53 Luật Thanh tra.)

Article 30. Assistance of industrial property rights holders in the inspection, examination, verification and handling of infringements

(Hỗ trợ của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, xác minh và xử lý vi phạm)

1. Industrial property rights holders that request infringement handling may propose cooperation and technical assistance, including information, documents, means of transport, technical equipment and manpower, for agencies competent to investigate, verify, collect evidence and handle material evidence and means used for infringements under Point d, Clause 2, Article 25 of Decree No. 99/2013/ND-CP.

(Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có yêu cầu xử lý vi phạm có thể đề xuất nội dung hợp tác hỗ trợ kỹ thuật, bao gồm thông tin, tài liệu, phương tiện đi lại, thiết bị kỹ thuật và nhân lực cho cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 25 Nghị định 99/2013/ND-CP.)

2. Expenses for assistance for the investigation, verification and collection of evidence and handling of material evidence and means for infringements in the field of industrial property mentioned in Clause 1 of this Article shall be regarded as reasonable expenses for industrial property rights protection and may be accounted as production expenses under revised Decree No. 103/2006/ND-CP.

(Chi phí hỗ trợ điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này được coi là chi phí hợp lý để bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và được hạch toán vào chi phí sản xuất theo quy định tại Nghị định 103/2006/ND-CP sửa đổi.)



Chapter IV
ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION
(TỔ CHỨC THỰC HIỆN)

Article 31. Effect
(Hiệu lực thi hành)

This Circular takes effect on August 11, 2015, and replaces the Minister of Science and Technology's Circular No. 37/2011/TT-BKHHCN of December 27, 2011, guiding a number of articles of the Government's Decree No. 97/2010/ND-CP of September 21, 2010, on sanctioning of administrative violations in the field of industrial property.

(Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2015 và thay thế Thông tư số 37/2011/TT-BKHHCN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 97/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.)

Article 32. Implementation responsibility
(Trách nhiệm thực hiện)

1. Heads of the units of the Ministry of Science and Technology, heads of related agencies and organizations, and related individuals shall implement this Circular.

(Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.)

2. Any problems arising in the course of implementation should be promptly reported to the Ministry of Science and Technology for study and settlement guidance.

(Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết./.)

**MINISTER OF SCIENCE AND
TECHNOLOGY**
(BỘ TRƯỞNG)

Nguyen Quan

